



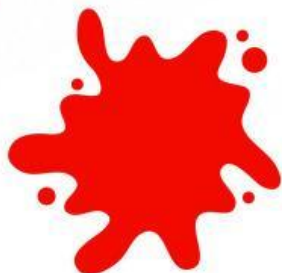
COLOURS



Learn the words and their meanings.

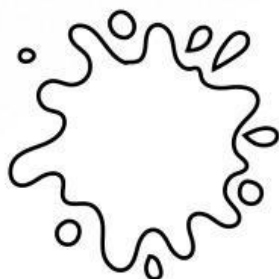


1



red

2



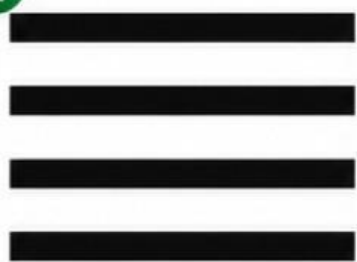
white

3



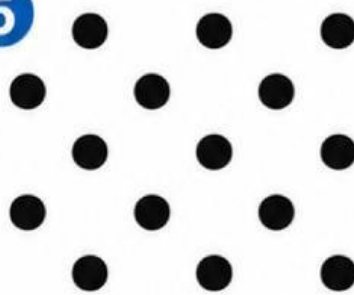
yellow

4



stripe

5



spot

6



striped

7



spotted

8



gold

9



silver

★ WORD BANK ★

English	Tiếng Việt	English	Tiếng Việt
red	màu đỏ	striped	áo có sọc
white	màu trắng	spotted	áo có chấm bi
yellow	màu vàng	gold	màu vàng (ánh kim)
stripe	sọc	silver	màu bạc (ánh kim)
spot	vết, chấm bi		



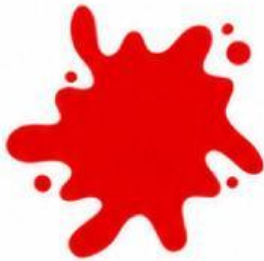
COLOURS



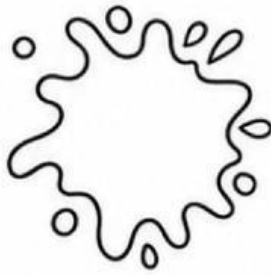
Learn the words and their meanings.



1



2



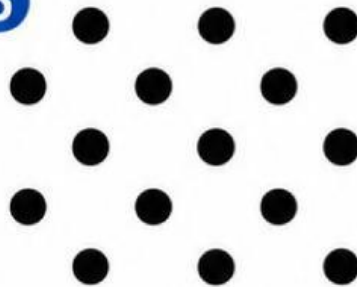
3



4



5



6



7



8



9



★ WORD BANK ★

English	Tiếng Việt	English	Tiếng Việt
red	màu đỏ	striped	áo có sọc
white	màu trắng	spotted	áo có chấm bi
yellow	màu vàng	gold	màu vàng (ánh kim)
stripe	sọc	silver	màu bạc (ánh kim)
spot	vết, chấm bi		